

UNIT 9 CITIES OF THE WORLD



PRONOUNCIATION

/əʊ/	/aʊ/
show	town

Task 2. Circle the word that has the underlined part pronounced differently

1. A. prize B. excite C. design D. capital
2. A. cold B. photo C. continent D. poster
3. A. city B. capital C. nice D. excite
4. A. designed B. received C. cyceled D. rewarded
5. A. tomorrow B. tower C. crowd D. around
6. A. crowd B. cow C. snow D. shower
7. A. house B. now C. blouse D. slow
8. A. noisy B. coin C. tortoise D. voice
9. A. taught B. caught C. because D. laugh
10. A. bowl B. pound C. housework D. Town

UNIT 9 CITIES OF THE WORLD



VOCABULARY

New words	Transcription	Meaning
Africa	/ˈæfrɪkə/	châu Phi
Antarctica	/ænˈtɑːktɪkə/	châu Nam Cực
architect	/ˈɑːkɪtekt/	kiến trúc
Asia	/ˈeɪʒə/	châu Á
Australia	/ɒsˈstreɪliə/	nước Úc, châu Úc
award	/əˈwɔːd/	phần thưởng
awful	/ˈɔːfl/	kinh khủng
capital	/ˈkæpɪtəl/	thủ đô
city	/ˈsɪti/	thành phố
common	/ˈkɒmən/	thông thường
consist (of)	/kənˈsɪst əv/	bao gồm
continent	/ˈkɒntɪnənt/	lục địa, đại lục
country	/ˈkʌntri/	quốc gia, đất nước
creature	/ˈkriːtʃər/	sinh vật
crowded	/ˈkraʊdɪd/	đông đúc, chật ních
dangerous	/ˈdeɪndʒərəs/	nguy hiểm
design	/dɪˈzaɪn/	thiết kế
egg-shaped building	/eg-ʃəɪpt ˈbɪldɪŋ/	tòa nhà hình quả trứng
Europe	/ˈjʊərəp/	châu Âu
exciting	/ɪkˈsaɪtɪŋ/	hứng thú, náo nhiệt
expensive	/ɪkˈspensɪv/	đắt đỏ
famous (for)	/ˈfeɪməs fɔːr/	nổi tiếng
heritage	/ˈherɪtɪdʒ/	di sản
historic	/hɪˈstɒrɪk/	có tính lịch sử
journey	/ˈdʒɜːni/	chuyến đi, hành trình
landmark	/ˈlændmɑːk/	mốc bờ, giới hạn
leisure activity	/ˈleɪʒər ækˈtɪvɪti /	hoạt động giải trí

lovely	/'lʌvli/	đáng yêu
merlion	/mɜː'laɪən/	sư tử cá
noisy	/'nɔɪzi/	ầm ĩ, ồn ào
North America	/nɔːθ ə'merɪkə/	Bắc Mỹ
overall	/əʊvə'rɔ:l/	toàn bộ
palace	/pæləs/	lâu đài
peaceful	/'pi:sfl/	thanh bình
place of interest	/pleɪs əv 'ɪntrəst/	nơi/ điểm tham quan
playwright	/'pleɪraɪt/	nhà viết kịch
polluted	/pə'lu:tɪd/	bị ô nhiễm
popular	/'pɒpjələɹ/	phổ biến
postcard	/'pəʊstkɑ:d/	buu thiếp
purpose	/'pɜ:pəs/	mục đích
quiet	/'kwaɪət/	yên tĩnh
royal	/'rɔɪəl/	thuộc hoàng gia
safe	/seɪf/	an toàn
South America	/saʊθ ə'merɪkə/	Nam Mỹ
square	/skweər/	quảng trường
Sweden	/'swɪ:dn/	nước Thụy Điển
symbol	/'sɪmbl/	biểu tượng
Temple of Literature	/'tempəl əv 'lɪtrətʃər /	Văn Miếu
tower	/'taʊər/	tòa tháp
UNESCO World Heritage	/ju:'neskəʊ wɜ:lɪd 'herɪtɪdʒ/	di sản thế giới được UNESCO công nhận
university	/ˌju:nɪ'vɜ:səti/	trường đại học
web page	/web peɪdʒ/	trang web
well-known	/wel 'nəʊn/	nổi tiếng
writer	/'raɪtər/	nhà văn

Task 1. Look at the pictures and complete the blanks with the words given.

Sydney Opera House

Tower of Pisa

Mount Fuji

The Statue of Liberty

Eiffel Tower

Buckingham Palace

Great Pyramid

One Pillar Pagoda



1.....



2.....



3.....



4.....



5.....



6.....



7.....



8.....

Task 2. Match the continents with countries and their capitals

Continent

Country

Capital

1. Asia

Italy

Kuala Lumpur

2. Europe

Malaysia

Canberra

3. Australia

The USA

Rome

4. North America

Australia

Cairo

5. Africa

Brazil

Washington D.C

6. South America

Egypt

Brasili

Task 4. Fill in each blank with the correct adjective from the box.

1. Manchester is famous _____ its football teams.
A. in B. with C. for D. as
2. Oxford University was built _____ the 12th century.
A. in B. of C. at D. on
3. The Golden Gate Bridge is San Francisco's most famous _____.
A. building B. monument C. palace D. landmark
4. The package includes a tour of Sydney's famous _____.
A. Opera House B. Eiffel Tower C. Big Ben D. White House
5. What is the capital of Greece? - _____.
A. Amsterdam B. Athens C. Stockholm D. Sydney
6. The Sydney Opera House is considered as the symbol of _____.
A. Asia B. America C. Australia D. Europe
7. Vietnam is located in Southeast _____.
A. America B. Asia C. Australia D. Europe
8. The smallest _____ in the world is Australia.
A. continent B. ocean C. country D. city
9. Some developed nations namely Britain, France and Germany are located in _____.
A. America B. Asia C. Australia D. Europe
10. Have you ever seen Big Ben? It is the most visited _____ in Britain.
A. city B. country C. landmark D. continent



GRAMMAR

1. Tính từ sở hữu (Possessive adjective)

Tính từ sở hữu thể hiện tính chất sở hữu của người hoặc vật với danh từ đi sau nó. Tính từ sở hữu tùy thuộc chủ sở hữu.

Các tính từ sở hữu cùng với các đại từ nhân xưng (personal pronouns) tương quan như sau:

Đại từ nhân xưng

I
You
He
She
It
We
They

Tính từ sở hữu

My
Your
His
Her
Its
Our
Their

Các tính từ sở hữu luôn đi trước danh từ mà nó sở hữu và các danh từ này không có mạo từ đi theo.

Ví dụ: My mother (Mẹ của tôi), his work (công việc của anh ta), our office (cơ quan của chúng tôi), your good friend (người bạn tốt của bạn)

2. Đại từ sở hữu (Possessive Pronouns)

Đại từ sở hữu là từ chỉ sự sở hữu của người hoặc vật với người hoặc một sự vật khác. Đại từ sở hữu được sử dụng để thay thế cho tính từ sở hữu theo sau để tránh lặp lại. (Đại từ sở hữu = Tính từ sở hữu + Danh từ).

*Eg: This is my pen and that is **yours**. (yours = your pen)*

*Her shirt is new, and **mine** is old. (mine = my shirt)*

*Tim is a friend of **mine**.*

Bảng liệt kê đại từ nhân xưng chủ ngữ, tính từ sở hữu và đại từ sở hữu

Đại từ nhân xưng chủ ngữ	Tính từ sở hữu	Đại từ sở hữu	Nghĩa
I	my	mine	<i>của tôi</i>
you	your	yours	<i>của bạn/các bạn</i>
we	our	ours	<i>của chúng tôi</i>
they	their	theirs	<i>của họ</i>
he	his	his	<i>của anh ấy</i>
she	her	hers	<i>của cô ấy</i>
it	its	its	<i>của nó</i>

Task 1. Choose whether each sentence requires a possessive adjective or a possessive pronoun.

1. She's not his friend, she's (my/mine).
2. Robert didn't drive his own car. He drove (her/ hers).
3. That is one of (hers/ her) best friends.
4. His neighbourhood is safe, while (my/ mine) neighbourhood isn't.
5. Did (your/ yours) mother call you yesterday evening?
6. I don't know (them/their) very well.
7. I don't know (them/their) daughter very well.
8. I talked to (my/ me) grandmother for three hours last night.
9. She will never tell (him/his) about that.
10. I think I got my notes mixed up with (your/ yours).

Task 2. Complete the following sentences using possessive adjectives or pronouns.

1. Why did you lend Minh your jacket?
- Because she forgot _____ and it was cold.
2. I like _____ bike.
- Oh, it's not _____. My sister lent it to me.
3. Are these their bags?
- No, they aren't _____. They're _____. They belong to us.
4. Mr. Hoang must be very rich. _____ house is like a palace.
- Yes, it's beautiful.
5. I wish I could have a computer of my own.
- I can give _____ to you as a gift.
6. He has a fierce dog.
- Yes, you must watch out on _____ dog. It can attack you any time.
7. You're using my eraser without asking!
- No, it's _____, not _____.
8. Have you seen _____ glasses somewhere?
- They're on _____ head!
9. This shirt looks nice on you.
- Thanks. I really like _____ colour.
10. That house has a beautiful fence around _____ garden.
- Yes, I love the fence, especially _____ pattern.

Task 3. Choose the correct answer.

1. Have you got _____ pen, or would you like to borrow _____?
A. your – mine B. yours – my C. yours – mine
2. Jane's voice is good. _____ is good, too.
A. I B. my C. mine
3. _____ cat is adorable. _____ is adorable too.
A. Your – My B. Your – Mine C. Yours – Mine
4. My face looks like _____ face.
A. she B. her C. hers
5. It's not _____ fault. It's _____.
A. your – mine B. yours – mine C. your – my
6. Jim's car was parked here. _____ parked _____ car here too.
A. I – mine B. I – my C. my – mine
7. I know Louis is _____ friend. He's also a friend of _____.
A. your – my B. your – I C. your – mine
8. I lost my pencil. Can I have one of _____?
A. your B. you C. yours
9. This is not _____ car. _____ is black.
A. my – My B. my – Mine C. my – I
10. Has the cat had _____ food?
A. its B. it C. him